

## **Di sản phương pháp luận của F.A. Hayek về nghiên cứu các hiện tượng xã hội**

(Bài giới thiệu tác phẩm “*Cuộc cách mạng ngược trong khoa học: các nghiên cứu về sự lạm dụng lý tính*” của F.A. Hayek)

Đình Tuấn Minh<sup>1</sup>

### **Tóm tắt**

F.A. Hayek (1899-1992) đã có những đóng góp to lớn cho nhiều chuyên ngành khoa học xã hội khác nhau như kinh tế học kỹ thuật, tâm lý lý thuyết, chính trị học, triết học về kinh tế chính trị, và lịch sử kinh tế. Tất cả những đóng góp học thuật này đều dựa trên một hệ thống phương pháp luận nhất quán do chính ông xây dựng trên nền tảng của những nhà tư tưởng tiền bối người Áo, đặc biệt là Carl Menger và Ludwig von Mises. Bài viết này – như là lời giới thiệu cho cuốn “*Cuộc cách mạng ngược trong khoa học: các nghiên cứu về sự lạm dụng lý tính*” của ông – nhằm điểmlại những nguyên lý nền tảng trong phương pháp luận của Hayek và những luận đề quan trọng được ông rút ra từ những nguyên lý này. Những tiến triển chính yếu về phương pháp luận trong kinh tế học hiện đại cũng sẽ được đề cập nhằm làm nổi bật khả năng nhìn xa trông rộng của ông trong chủ đề này.

---

<sup>1</sup> Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Email: [ding.tuanminh@vepr.org.vn](mailto:ding.tuanminh@vepr.org.vn)

## Mục lục

|  |    |
|--|----|
| Dẫn nhập .....   | 3  |
| Những nguyên lý nền tảng trong hệ thống phương pháp luận của Hayek về nghiên cứu các hiện tượng xã hội ..... | 5  |
| Những luận đề quan trọng của Hayek trên khía cạnh phương pháp luận .....                                     | 11 |
| Tầm nhìn của Hayek trên khía cạnh phương pháp luận trong lĩnh vực kinh tế học .....                          | 15 |
| Một số lưu ý cuối cùng .....   | 21 |

## Dẫn nhập

Bruce Caldwell đã gặp phải một khó khăn khá tế nhị trong việc chọn chủ đề cho bài phát biểu thường niên trong cương vị chủ tịch *Hội nghiên cứu lịch sử kinh tế học* (History of Economics Society) nhiệm kỳ năm 2000. Vị chủ tịch cũ của hội đã có bài phát biểu kết thúc thiên niên kỷ vào năm 1999, còn vị sẽ đảm nhiệm cương vị chủ tịch năm 2001 đã nói với ông rằng ông ta chắc chắn sẽ có bài phát biểu mở đầu thiên niên kỷ mới. Vậy năm 2000 ông nên phát biểu về chủ đề gì: Đánh dấu sự kết thúc thiên niên kỷ cũ hay mở đầu thiên niên kỷ mới? Cuối cùng ông đã chọn phương pháp luận của F.A. Hayek về nghiên cứu xã hội làm chủ đề. Đây là nội dung mà theo ông là vừa về thiên niên kỷ cũ và cũng về thiên niên kỷ mới của kinh tế học<sup>2</sup>.

F.A. Hayek (1899-1992) được ghi nhận là học giả có những đóng góp to lớn cho nhiều chuyên ngành khoa học xã hội khác nhau như kinh tế học kỹ thuật, tâm lý lý thuyết, chính trị học, triết học về kinh tế chính trị, và lịch sử kinh tế<sup>3</sup>. Nhưng điều quan trọng hơn cả là: Tất cả những đóng góp học thuật này lại đều dựa trên một hệ thống phương pháp luận nhất quán do chính ông xây dựng trên nền tảng của những nhà tư tưởng tiền bối người Áo, đặc biệt là Carl Menger và Ludwig von Mises. Như Caldwell nhận định: Chính đóng góp sau mới là thứ khiến cho những kết quả nghiên cứu hàn lâm của ông thực sự có trọng lượng và là thứ sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ trong thế kỷ XXI này<sup>4</sup>.

*Cuộc cách mạng ngược trong khoa học* là tác phẩm tại đó Hayek trình bày đầy đủ nhất hệ thống phương pháp luận của mình. Đây là cuốn sách tập hợp những bài luận được ông đăng trên chuyên san *Economica* trong giai đoạn 1941-1944. Cuốn sách gồm ba phần. Phần đầu thiết lập sự khác biệt nền tảng giữa lĩnh vực khoa học xã hội và lĩnh vực khoa học tự nhiên và lý giải tại sao việc áp dụng một cách mù quáng phương pháp của lĩnh vực sau và lĩnh vực đầu – thái độ mà ông gọi là chủ nghĩa duy khoa học (scientism) – lại dẫn đến sai lầm. Phần hai là một nghiên cứu về lịch sử tư tưởng của chủ nghĩa duy khoa học. Hayek chỉ ra rằng cái nôi của sự ngạo mạn duy khoa học là từ *École Polytechnique* [Trường Đại học Bách khoa Paris]; tiếp đến nó được những người như Saint-Simon, Comte và những người theo chủ nghĩa Saint-Simon xây dựng và truyền bá. Và phần ba của cuốn sách là một nghiên cứu so sánh tư tưởng của hai triết gia thế kỷ XIX, Georg Wilhelm Friedrich Hegel, người Đức, và Auguste

---

<sup>2</sup> Caldwell, B. (2000), “Hayek: Right for Wrong Reasons?”, *Presidential Address of the History of Economics Society*, ngày 2 tháng 7, 2000.

<sup>3</sup> Độc giả có thể tham khảo những ghi nhận về đóng góp và ảnh hưởng của Hayek với những nhà khoa học hàng đầu trên thế giới trên trang Web: <http://www.hayekcenter.org/friedrichhayek/hayekquote.htm>.

<sup>4</sup> Caldwell, B. *sdd*.

Comte, người Pháp. Ông cho rằng mặc dù hai triết gia này rất khác nhau trên phương diện triết học, họ lại cùng chia sẻ những quan niệm cơ bản của chủ nghĩa duy khoa học, và đó là nguyên nhân khiến cho triết lý về nhà nước toàn trị của họ tương tự nhau.

Xét trên khía cạnh đóng góp về mặt phương pháp luận, phần một của cuốn sách đáng chú ý hơn cả, và vì mục đích của bài viết, tôi sẽ chủ yếu đề cập tới phần này. Hệ thống phương pháp luận của Hayek là một hệ thống tương đối nhất quán trong suốt cuộc đời học thuật xoay quanh ý tưởng trung tâm về sự phân hữu tri thức (division of knowledge) cho dù nó được trình bày dưới nhiều vẻ khác nhau theo thời gian<sup>5</sup>. Ý tưởng này được hình thành rõ nét đầu tiên trong bài luận “Economics and Knowledge” [Kinh tế học và tri thức] đăng trên *Economica* năm 1937. Sự tồn tại của phân hữu tri thức trong xã hội và các ngụ ý của nó đối với sự phối kết các kế hoạch và kỳ vọng cá nhân trong xã hội đòi hỏi kinh tế học phải có cách tiếp cận khác với cách tiếp cận tân cổ điển truyền thống – cách tiếp cận, mà theo ông, đã bỏ qua yếu tố nền tảng này. Ông đã hình thành khá rõ nét những nội dung chính của phương pháp luận nghiên cứu các hiện tượng xã hội, đặc biệt là kinh tế, xung quanh ý tưởng trung tâm đó trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược trong khoa học*. Sau đó, ông tiếp tục tinh chỉnh và công bố một số bài luận khác liên quan đến phương pháp luận được tập hợp lại trong hai cuốn *Studies in Philosophy, Politics and Economics* [Các nghiên cứu về triết học, chính trị và kinh tế học] (1967) và cuốn *New studies in Philosophy, Politics, Economics, and History of Ideas* [Các nghiên cứu mới về triết học, chính trị, kinh tế học và lịch sử tư tưởng] (1978). Do vậy, để cung cấp cho bạn đọc cái nhìn toàn diện hơn về hệ thống phương pháp luận của Hayek tôi sẽ đề cập cả tới những công trình sau này của ông thay vì chỉ những điều được trình bày trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược*.

Một lưu ý nữa có lẽ cũng nên đề cập ngay ở đây là hệ thống phương pháp luận mà Hayek xây dựng, tương tự như trường hợp của von Wieser và von Mises, là một hệ thống được kế thừa trực tiếp từ những ý tưởng của Carl Menger cho dù ông được cả von Wieser và von

---

<sup>5</sup> Về tranh luận xem tư tưởng của Hayek có sự chuyển đổi (transformation) thoát khỏi hệ thống phương pháp luận của người ảnh hưởng rất lớn đến mình, Ludwig von Mises, hay là một quá trình liên tục nhất quán (continuity) xem Caldwell, Bruce (2004), *Hayek's Challenge: An Intellectual Biography of F. A. Hayek*, Chicago: University of Chicago Press; O'Driscoll, G. (1977), *Economics as a Coordination Problem: The Contributions of Friedrich A. Hayek*, Kansas City: Sheed Andrews and McMeel; và O'Driscoll (2004), ‘The Puzzle of Hayek’, *The Independent Review*, 9(2), tr. 271–281. Tôi ủng hộ quan điểm của O'Driscoll rằng ý tưởng phương pháp luận của Hayek là nhất quán theo thời gian. Ông đã có được chính kiến riêng của mình về vấn đề này ngay từ khi bắt đầu cuộc đời học thuật vào đầu những năm 1930, và dần phát triển cũng như tinh chỉnh nó theo thời gian.

Mises dẫn dắt và định hướng trong thời trai trẻ<sup>6</sup>. Chính vì lẽ đó Hayek, một mặt chia sẻ với von Mises về phương pháp praxeo (hay logic về hành động con người) trong phân tích các hiện tượng kinh tế<sup>7</sup>, thì mặt khác, đã tự mình khai triển những ý tưởng của Carl Menger về vai trò của tri thức phân tán trong nền kinh tế và về trật tự tự phát đến mức độ hoàn chỉnh. Hayek là một *sui generis* (người tự dựng cơ đồ) trong việc xây dựng hệ thống phương pháp luận cũng như các đóng góp học thuật khác của mình<sup>8</sup>. Sau này, cả phương pháp praxeo và ý tưởng về vai trò của tri thức phân tán trong kinh tế và về trật tự tự phát đã trở thành những trụ cột chính bổ xung lẫn nhau để hình thành một trường phái kinh tế Áo khác biệt với các trường phái kinh tế khác. Vì lẽ đó, những nội dung về phương pháp luận mà Hayek trình bày trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược* thực chất là sự pha trộn giữa những đóng góp của chính ông và của von Mises trên nền tảng tư tưởng khai nguồn của Carl Menger.

Bài viết này được trình bày như sau. Phần tiếp theo sẽ điềm lại những nguyên lý nền tảng trong phương pháp luận của Hayek. Trong phần ba, tôi sẽ đề cập đến những luận đề quan trọng ông rút ra từ những nguyên lý nền tảng này trong việc định hình hệ thống phương pháp luận của ông. Trong phần bốn, tôi sẽ trình bày một số tiến triển chính yếu về phương pháp luận trong kinh tế học hiện đại để làm nổi bật khả năng nhìn xa trông rộng của ông trong chủ đề này. Và cuối cùng sẽ là một số lưu ý liên quan đến việc nghiên cứu và ứng dụng hệ thống phương pháp luận của Hayek.

## **Những nguyên lý nền tảng trong hệ thống phương pháp luận của Hayek về nghiên cứu các hiện tượng xã hội**

Để hiểu được hệ thống phương pháp luận của Hayek đối với việc nghiên cứu các vấn đề xã hội trước hết chúng ta cần tìm hiểu quan niệm của Hayek về các hiện tượng xã hội. Đối với Hayek, hiện tượng xã hội là kết quả của các *hành động có ý thức* của con người, các hành động đòi hỏi người hành động phải lựa chọn giữa nhiều mục tiêu và phương tiện mà anh ta có

---

<sup>6</sup> Về việc Hayek tự xác nhận rằng mình chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Carl Menger, xem Ebenstein (2007), *Friedrich Hayek: Cuộc đời và sự nghiệp*, Lê Anh Hùng dịch và Đinh Tuấn Minh hiệu đính, Hà Nội: NXB Tri thức, tr. 67-71.

<sup>7</sup> Về các tranh luận về ảnh hưởng học thuật của von Mises lên Hayek, cũng như về sự khác biệt giữa Mises và Hayek, xem Salerno, Joseph T (1993), 'Mises and Hayek Dehomogenized', *Review of Austrian Economics* 6(2), tr. 113-46; Yeager, Leland B. (1994), 'Mises and Hayek on Calculation and Knowledge', *Review of Austrian Economics* 7(2), tr. 93-109; và Kirzner, I. (2000), *sđđ*, tr. 155-62. Ở đây tôi đồng ý với Yeager và Kirzner rằng ý tưởng của Hayek về sự phân hữu tri thức và ý tưởng của Mises về phép toán kinh tế là những khám phá quan trọng bổ trợ lẫn nhau, không thể tách rời về những nhân tố quyết định quá trình vận động của thị trường. Chúng là những tiền giả định không thể bỏ qua trong kinh tế học như là một lĩnh vực khoa học về các hiện tượng phức, là những thứ đòi hỏi kinh tế học phải có một hệ thống phương pháp luận riêng cho mình.

<sup>8</sup> Ebenstein (2007), *sđđ*.

thể tiếp cận<sup>9</sup>. Khi chúng ta nói về các hiện tượng xã hội chúng ta không nói về các thuộc tính hay các mối quan hệ vật lý hay tự nhiên của các sự vật và con người, chúng ta cũng không nói về các phản xạ hoặc quá trình vô thức của con người, và chúng ta càng không nói về hành động của những người mất trí. Cái mà chúng ta quan tâm là “tất cả những thứ mà mọi người biết và tin tưởng về chính mình, về người khác, và về thế giới xung quanh, tóm lại là tất cả những hiểu biết và niềm tin về tất cả những gì quyết định hành động của con người, trong đó bao gồm cả bản thân khoa học” (tr. 28)<sup>10</sup>. Những cái con người biết và tin tưởng không nhất thiết phải đúng hoặc phù hợp với khoa học. Nếu con người tin tưởng vào tà thuật trong việc trồng trọt thì việc lập đàn cầu cho mùa màng năng suất cao sẽ cấu thành đối tượng của nghiên cứu xã hội.

Tiếp đó, chúng ta cũng nên lưu ý rằng, theo Hayek, mục đích nghiên cứu của khoa học xã hội không phải là giải thích hành động có ý thức. Đây là nhiệm vụ của tâm lý học. Mục đích của khoa học xã hội là “giải thích các kết quả không định trước hoặc không được thiết kế từ trước nảy sinh từ hành động của nhiều người” (tr. 29). Tuy việc lý giải hành động có ý thức không phải là đối tượng nghiên cứu của lĩnh vực khoa học xã hội, nhưng những luận đề trong lĩnh vực tâm lý học ít nhiều lại trở thành các tiền giả định ban đầu để nghiên cứu các hiện tượng xã hội<sup>11</sup>. Vì lẽ đó, để hiểu được hệ thống phương pháp luận của Hayek trong lĩnh vực này chúng ta vẫn nên biết ý nghĩa của hai tiền giả định quan trọng về nhận thức luận của ông:

---

<sup>9</sup> Tham khảo thêm Mises, Ludwig von (1963[1949]), *Human Action: A Treatise on Economics*, phiên bản thứ 4, San Francisco: Fox and Wilkes, tr. 11-13.

<sup>10</sup> Những trích dẫn tác phẩm của Hayek trong bài giới thiệu này nhưng không ghi nguồn cụ thể đều thuộc tác phẩm *Cuộc cách mạng ngược*.

<sup>11</sup> Trong thời gian vài thập kỷ trở lại đây, có một số các nhà kinh tế, tiêu biểu là Daniel Kahneman – người được trao giải Nobel về kinh tế học năm 2002 cùng với Veron Smith, đã đi sâu vào nghiên cứu các khía cạnh tâm lý liên quan đến quá trình ra quyết định của con người. Các nghiên cứu của họ tạo thành một nhánh kinh tế có tên gọi là kinh tế học hành vi (behavioral economics). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng quá trình ra quyết định của con người chịu tác động bởi các yếu tố tâm lý như kiến nhận (perception), niềm tin căn bản, trí nhớ, cảm xúc v.v... thay vì là chỉ dựa trên sự tối ưu hoá độ thoả dụng kỳ vọng trên nền tảng các thông tin đã biết như kinh tế học tân cổ điển vẫn thường giả định. Chẳng hạn, họ chỉ ra rằng nhiều người có xu hướng coi đường phân bố xác suất của một biến ngẫu nhiên là như nhau bất kể nó gắn với những mẫu có kích cỡ nhỏ hay lớn, hoặc người ta thường tin rằng những người “thích chính trị, ham tranh luận, và thích xuất hiện trên các phương tiện truyền thông” là các nghị viên chứ không phải là những người bán hàng, trong khi điều ngược lại mới đúng. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu của họ không trái ngược với khái niệm hành động có ý thức mà Mises và Hayek dựa vào để xây dựng các lý thuyết của mình. Thậm chí là ngược lại, chúng củng cố các quan niệm về hành động con người của Mises và Hayek. Bất kể con người có niềm tin sai lạc như thế nào thì anh ta, một khi còn được xem là con người, vẫn luôn quyết định làm một cái gì đó vì anh ta *tin* rằng đó là lựa chọn tốt nhất đối với anh ta trong hoàn cảnh đó. Những kết quả nghiên cứu của nhánh kinh tế học này chỉ trái với hệ thống lý thuyết của kinh tế học tân cổ điển bởi vì các giả định về hành vi của trường phái này quá hạn hẹp đến mức cực đoan. Chúng ta có thể coi những kết quả nghiên cứu của nhánh kinh tế này như là những *giả thuyết* phụ trợ đáng tin cậy khác nhau về quá trình tiếp nhận tri thức và học hỏi từ kinh nghiệm như thế nào để lý giải các vấn đề thực tế, như F.A. Hayek đã trình bày trong bài luận *Economics and Knowledge* năm 1937. Độc giả có thể tham khảo về nhánh nghiên cứu này qua một bài luận kinh điển của Kahneman D. và A. Tversky (1979), ‘Prospect theory: an analysis of decision under risk’, *Econometrica*, 47, tr. 263-291, và một tập hợp các bài nghiên cứu về lĩnh vực này trong Kahneman, D và A. Tversky (biên soạn) (2000), *Choices, Values and Frames*, Cambridge University Press, Cambridge.

tiền giả định về việc con người có một cấu trúc tâm trí chung và tiền giả định về việc con người phân loại các hiện tượng bên ngoài theo cách riêng của mình. Đây là hai tiền giả định được Hayek nhắc đến trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược* (tr. 23, chú thích 8; tr. 24, chú thích 9), nhưng lại là hai luận đề chính được Hayek khai triển trong một công trình tâm lý học của mình, cuốn *Sensory Order* [Trật tự cảm giác] (1952) – cuốn sách đặt nền tảng lý thuyết về cấu trúc luận trong lĩnh vực tâm lý học và khoa học neron thần kinh (constructivism in psychology and neuroscience)<sup>12</sup>. Tiền giả định đầu lý giải tại sao chúng ta lại có thể giao tiếp được với nhau, có thể hiểu nhau được và có thể hình thành được những quy tắc hành xử chung, trong khi tiền giả định sau lý giải tại sao mỗi chúng ta lại có những hiểu biết khác nhau về thế giới bên ngoài, thậm chí là về cùng một khách thể.

Với việc xác định phạm vi đối tượng nghiên cứu và việc xác lập hai tiền giả định nền tảng về tâm lý như vậy, Hayek đã rút ra ba điểm đặc trưng của phương pháp nghiên cứu ‘đúng đắn’, (đối lập với những nét đặc trưng tương ứng của chủ nghĩa duy khoa học), về các hiện tượng xã hội trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược*: (i) tiếp cận đối tượng theo chủ nghĩa chủ quan (đối lập với cách tiếp cận theo chủ nghĩa khách quan), (ii) tiếp cận đối tượng theo chủ nghĩa cá nhân (đối lập với cách tiếp cận theo chủ nghĩa tập thể), và (iii) tiếp cận mang tính giả thuyết (hypothetical) đối với các đối tượng lịch sử (đối lập với chủ nghĩa duy lịch sử).

Khi nói cách tiếp cận đối tượng trong lĩnh vực khoa học xã hội theo chủ nghĩa chủ quan Hayek muốn nói đến hai tầng chủ quan. Tầng chủ quan thứ nhất là về những thực tế (facts) mà nhà khoa học xem xét. Trong khoa học xã hội, các thực tế là những quan niệm hay hiểu biết của người hành động về thế giới xung quanh mình chứ không phải là các thuộc tính tự nhiên của chúng. Chúng có tính chủ quan thay vì khách quan. Chẳng hạn, khi chúng ta nói đến cái “búa”, chúng ta quan tâm đến công dụng của nó theo quan điểm của người sử dụng nó chứ không phải là các thuộc tính lý hoá của nó. Ông đúc kết: “Chừng nào chúng ta còn quan tâm tới các hành động con người, thì các sự vật là những thứ mà những người đang hành động nghĩ rằng chúng là như thế” (tr. 33). Hơn nữa, vì chúng ta quan tâm đến quan niệm của người hành động nên chúng ta phải chấp nhận một sự thật là quan niệm của các cá nhân khác nhau về cùng một sự vật có thể khác nhau. Nói tóm lại, chính những quan niệm và suy nghĩ khác nhau của những cá nhân trong xã hội mới là thứ cấu thành đối tượng nghiên cứu của chúng ta. “Xã hội như chúng ta biết về nó, nếu có thể nói như vậy, được tạo dựng từ các khái niệm và các ý tưởng có được từ những người trong cuộc; và các hiện tượng xã hội

---

<sup>12</sup> Lưu ý rằng những ý tưởng về tâm lý học lý thuyết đã được Hayek phác họa từ những năm trai trẻ trong thập kỷ 1920. Nhưng phải mãi tới năm 1952 những ý tưởng này mới được triển khai thành thành tác phẩm hoàn chỉnh. Tham khảo Ebenstein (2007), *sđđ*.

mà chúng ta có thể nhận ra được và có ý nghĩa đối với chúng ta chỉ khi chúng hiện hữu trong tâm trí của họ” (tr. 49).

Tầng chủ quan thứ hai là sự lý giải của nhà nghiên cứu về những quan niệm của những cá nhân hành động và về mối quan hệ giữa những quan niệm của những cá nhân khác nhau này trong việc hình thành hiện tượng xã hội mà nhà nghiên cứu quan tâm. Khác với các thực tế trong lĩnh vực tự nhiên, nơi ta có thể quan sát được từ bên ngoài, các thực tế trong lĩnh vực khoa học xã hội là những thứ không thể quan sát được từ bên ngoài; chúng ta khó có thể quan sát được chúng bởi vì chúng là các hiện tượng tâm trí<sup>13</sup>. Tuy nhiên, chúng ta lại có khả năng thấu hiểu được các hiện tượng xã hội bởi vì tất cả chúng ta đều là con người với cấu trúc tâm trí giống nhau. Bằng cách tiếp xúc với các cá nhân liên quan, chúng ta có thể phát hiện ra những quan niệm đóng vai trò như là những phần tử thường xuyên xuất hiện, cấu thành hiện tượng hay thực tế xã hội cần lý giải. Những quan niệm cấu tử này có xu hướng bền vững, được nhiều cá nhân chia sẻ, khiến cho cái hiện tượng xã hội mà nhà nghiên cứu quan tâm có thể được tái hiện ở nhiều nơi khác nhau và ở nhiều thời điểm khác nhau. Chúng ta cần lưu ý rằng, không chỉ nhà nghiên cứu mà bất kỳ ai đó cũng có thể hình thành một lý giải tư biện của mình về một hiện tượng xã hội nào đó. Tuy nhiên, đó chỉ là quan niệm đại chúng về hiện tượng xã hội. Vai trò của nhà nghiên cứu xã hội là xây dựng một khái niệm mới về một hiện tượng mới mà những con người bình thường không biết đến hoặc hiệu chỉnh một quan niệm đại chúng về một hiện tượng mà mọi người đều biết đến (bằng một phương pháp nghiên cứu nhất quán – phương pháp theo chủ nghĩa cá nhân mà chúng ta đề cập ngay tiếp đây).

Phương pháp nghiên cứu theo chủ nghĩa cá nhân – điểm đặc trưng thứ hai mà Hayek đề cập trong việc tiếp cận đúng đắn các vấn đề xã hội – là phương pháp tiếp cận dựa trên quan niệm cho rằng chúng ta chỉ có thể hiểu được đúng đắn các hiện tượng xã hội thông qua việc tái dựng lại các hiện tượng đó từ các hành động độc lập của các cá nhân cũng như những thứ

---

<sup>13</sup> Hayek có lưu ý rằng chúng ta có thể tái dựng lại một hiện tượng xã hội dưới dạng các tình huống thực thông qua các thí nghiệm có kiểm soát như các nhà kinh tế thí nghiệm ngày nay thực hiện. Tuy nhiên, trong trường hợp đó, người thiết kế thí nghiệm thực ra đã biết được cái hiện tượng xã hội đó dưới dạng cơ cấu lý thuyết hình thành nó rồi (Hayek, F. A. (1978), ‘Competition as a Discovery Procedure’, trong *New Studies in Philosophy, Politics, Economics and the History of Ideas*, London: Routledge & Kegan Paul. tr. 180). Điều khác biệt giữa Hayek và các nhà kinh tế thí nghiệm là, Hayek cho rằng việc tiến hành thí nghiệm trong lĩnh vực kinh tế học không đem lại nhiều các giá trị thực tiễn khi so sánh với chi phí phải bỏ ra để tiến hành thí nghiệm đó (*sđd*, cùng trang), trong khi các nhà kinh tế thí nghiệm cho rằng việc tiến hành các thí nghiệm đem lại nhiều giá trị cho xã hội trên khía cạnh nó không ngừng tạo ra các tri thức và công cụ mới về việc làm thế nào tiến hành thí nghiệm các hiện tượng kinh tế. (Tham khảo Smith, V. (2002), ‘Method in Experiment: Rhetoric and Reality’, *Experimental Economics*, 5, tr. 102-106). Theo quan điểm của cá nhân tôi, nhánh kinh tế thí nghiệm đã đem lại những giá trị nhất định cho kho tàng tri thức của nhân loại, nhưng sẽ không thể nhiều như những nhà kinh tế trong nhánh này kỳ vọng, vì các kết quả của nó – do phụ thuộc vào không gian và thời gian – chỉ có sức mạnh giải thích chứ không thể đem lại sức mạnh định lượng cũng như phỏng đoán như các thí nghiệm trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.



gắn với hành động cá nhân như niềm tin, thái độ, mong muốn, kỳ vọng v.v.. Đây là những phần tử cơ bản mà chúng ta, những người nghiên cứu, và những người hành động trong cuộc đời hiểu được vì chúng ta có cùng một cấu trúc tâm trí. Chúng ta tiến hành việc tái dựng các hiện tượng xã hội bằng cách tìm ra các loại động cơ, niềm tin, hay thái độ đằng sau các hành động cá nhân liên quan đến hiện tượng mà chúng ta muốn nghiên cứu, coi chúng như là dữ liệu, rồi sau đó sắp xếp những dữ liệu này theo *một cấu trúc mối quan hệ nhân quả nhất định* để giải thích hiện tượng mà chúng ta quan tâm. Quy trình nghiên cứu này được Hayek gọi là phương pháp đa hợp (compositive method), hay phương pháp nhân-quả-di-truyền (causal-genetic method) như các nhà nghiên cứu sau này gọi nó<sup>14</sup>. Để minh họa ta có thể xem ví dụ đơn giản mà Hayek đưa ra về hiện tượng hình thành những con đường mòn ở nông thôn (tr. 65-66). Ta có thể giải thích *quá trình hình thành* những con đường này từ sự kết hợp của nhiều hành động độc lập của nhiều cá nhân, nhưng ta lại không thể quan sát hoặc xác định chính xác được sự hình thành của một con đường như thế trong thực tế. Như vậy, chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận, và gắn với nó phương pháp đa hợp/nhân-quả-di-truyền, là một cách tiếp cận đòi hỏi người nghiên cứu phải tập trung trí tuệ để có thể đưa ra

---

<sup>14</sup> Chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận (methodological individualism) được phác họa lần đầu tiên trong tác phẩm *Investigation into Method* của Carl Menger xuất bản năm 1883. Ông đã chỉ ra rằng một thực thể xã hội cần phải được hiểu như là một dạng “organicism” [thực thể hữu cơ] được hình thành từ các “individual economies” [các yếu tố kinh tế cá nhân], gắn kết với nhau bởi một “traffic” [khung kết nối] nào đó. Tuy nhiên, Menger không chỉ ra được làm thế nào chúng ta có thể xuất phát từ các yếu tố cá nhân để hiểu được các hiện tượng xã hội, ông mới chỉ dừng lại ở chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh *bản thể luận* (ontological individualism). Max Weber là người được giới sử gia, cụ thể là Joseph Schumpeter vào năm 1908 trong một chương có tiêu đề ‘Der methodologische Individualismus’ [chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận] của một cuốn sách bằng tiếng Đức, đánh giá là đã có công tạo dựng ra hình hài của phương pháp nghiên cứu dựa trên chủ nghĩa cá nhân. Trong tác phẩm *Economy and Society* (1968 [1922]) ông đã trình bày phương pháp *verstehende* (diễn giải) để giải thích các hiện tượng xã hội xuất phát từ các yếu tố cá nhân. Ở đó ông đã chỉ ra rằng việc lý giải một hiện tượng xã hội của chúng ta chỉ có ý nghĩa khi chúng ta thông hiểu các hành động cá nhân cấu thành hiện tượng đó. Ông đề ra phương pháp loại hình lý tưởng (ideal types) để phục vụ mục đích này, theo đó các nhà khoa học cần phải tạo dựng một hình mẫu (model) hành động con người để lý giải một loại hiện tượng nào đó trong xã hội. Hình mẫu “con người tư bản chủ nghĩa” làm việc vì bốn phận nghề nghiệp được chính Weber xây dựng để giải thích vai trò của đạo Tin Lành trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong cuốn *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (Đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản – 1930) là một ví dụ tiêu biểu của phương pháp này. *Homo economicus* (con người hành động dựa trên tư duy tối ưu hoá kết quả muốn đạt được) cũng có thể được xem là hình mẫu tiêu biểu của hành động cá nhân trong kinh tế học vi mô, khiến cho lĩnh vực này vẫn thường được xem là tuân theo chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận. Tuy nhiên, hình mẫu này khi trở thành giả định áp dụng cho tất cả các thành viên trong xã hội đã đẩy kinh tế học tân cổ điển đến trạng thái cực đoan khi xây dựng các mô hình lý thuyết, tại đó các cá nhân bị gộp lại theo các mối quan hệ thống kê chứ không phải là các mối quan hệ nhân-quả-di-truyền. F.A. Hayek là người đầu tiên đã kết hợp được cả các ý tưởng của Menger về tri thức và Weber về loại hình lý tưởng khi xem xét chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận. Theo ông, để xây dựng được mô hình lý thuyết đúng đắn cho việc giải thích hiện tượng xã hội, nhà nghiên cứu phải xem xét các quy tắc ứng xử phổ quát (general rules of conduct) chi phối hành động/tâm trí con người ở trạng thái ban đầu cũng như các cơ chế học hành và lan truyền tri thức khiến cho các quy tắc đó thay đổi theo thời gian. Xem thêm Kenneth Arrow (1994), ‘Methodological Individualism and Social Knowledge’, *The American Economic Review*, 84 (2), tr. 1-9; Geoffrey M. Hodgson (2007), ‘Meanings of Methodological Individualism’, *Journal of Economic Methodology*, 14(2), tr. 211-26 để nắm được những tranh cãi trong lịch sử cũng như gần đây trong giới kinh tế học thuật liên quan đến chủ nghĩa cá nhân trên khía cạnh phương pháp luận.

được một quan niệm chính xác hơn về hiện tượng so với kinh nghiệm đại chúng thông thường, một quan niệm cho ta biết về *nguyên nhân phát sinh và quá trình hình thành hiện tượng* đó thay vì chỉ mô tả trạng thái của hiện tượng đó.

Điểm đặc trưng cuối cùng mà Hayek đưa ra trong việc tiếp cận đúng đắn các hiện tượng xã hội – nhìn nhận các thực thể lịch sử là các thực thể mang tính lý thuyết (hypothetical characteristic) hay nhân tạo – hàm ý rằng các thực thể lịch sử mà chúng ta thường nói tới không tồn tại dưới dạng vật thể để quan sát một cách tổng thể như chúng ta quan sát một cái cây hay một hòn đá. Ý niệm của chúng ta về các thực thể lịch sử phụ thuộc vào các lý thuyết hay các mô hình mà chúng ta xây dựng về chúng, tức là các cấu trúc mối quan hệ nhân-quả-di-truyền giữa các loại động cơ, niềm tin, hay thái độ ẩn đằng sau các hành động cá nhân cấu thành các thực thể này. Trong xã hội hiện đại ngày nay, các “mức giá cả”, “tiền tệ”, “chu kỳ kinh doanh”, “nền kinh tế” v.v... mà chúng ta cho là đã và đang xuất hiện đều là những thực thể kinh tế nhân tạo được các nhà khoa học tạo dựng nên một cách nhất quán từ những loại phân tử nhất định, gắn kết bởi những nguyên lý nhất định, chứ không phải là những thứ có thể quan sát trực tiếp được. Hay nói một cách khác, không tồn tại những “tổng thể xã hội” hay “tổ chức xã hội” ngoài những mô hình hay cấu trúc lý thuyết được chúng ta tạo dựng về hệ thống các mối quan hệ bền vững giữa những phân tử cơ bản (niềm tin, thái độ, kỳ vọng, ước muốn v.v...) gắn với các hành động cá nhân mà mọi người đều biết đến<sup>15</sup>.

Dưới ảnh hưởng của Karl Popper, Hayek dần dần nhận ra rằng sự khác biệt giữa phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tự nhiên và lĩnh vực khoa học xã hội không quá rộng như ông đưa ra lúc đầu trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược*<sup>16</sup>. Ba điểm đặc trưng của phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội dần dần được ông tổng hợp thành một điểm đặc trưng duy nhất trong một số bài luận quan trọng của cuốn *Studies* (1967): tính phức của hiện

---

<sup>15</sup> Hayek viết: “sự tồn tại của những “tổng thể” này [như “chính phủ”, “quân đội”, “nền kinh tế” v.v... – ND] đối với chúng ta không tách rời khỏi lý thuyết mà chúng ta xác lập về chúng, không tách rời khỏi kỹ thuật tư duy mà chúng ta dùng để tái dựng các mối quan hệ giữa các phần tử quan sát được và từ đó đưa ra các nhận xét về tổ hợp cụ thể này.” (tr. 131)

<sup>16</sup> Trong lời tựa cuốn *Studies in Philosophy, Politics and Economics* (1967), Hayek viết: “các độc giả còn nhớ các trước tác trước đây của tôi có thể nhận ra sự thay đổi chút ít trong thái độ của tôi đối với cái khuynh hướng mà tôi gọi là “chủ nghĩa duy khoa học”. Lý do của sự thay đổi này là ngài Karl Popper đã thuyết phục được tôi rằng các nhà khoa học tự nhiên thực ra đã không làm những cái mà hầu hết trong số họ không chỉ nói với chúng ta là họ đã làm mà còn khuyến khích những chuyên gia trong lĩnh vực khác [khoa học xã hội] bắt chước theo. Sự khác biệt giữa hai lĩnh vực này vì lẽ đó không quá lớn...” (tr. viii). Tuy nhiên điều này không hề làm thay đổi thái độ của Hayek đối với thái độ mà ông gọi là “duy khoa học” trong nghiên cứu xã hội. Ông viết tiếp: “... và tôi tiếp tục giữ quan điểm đối với cái khuynh hướng đối chỉ bởi vì vẫn còn có quá nhiều nhà khoa học xã hội vẫn còn cố gắng sao chép cái phương pháp mà họ cứ tưởng là các phương pháp trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.” (*tài liệu ngay trên*)

tượng xã hội<sup>17</sup>. Theo Hayek, các hiện tượng tự nhiên có đặc điểm là số lượng các biến số (variables) tối thiểu thuộc các chủng loại khác nhau cần thiết để mô tả cấu trúc đặc trưng của chúng và để tách biệt chúng khỏi thế giới xung quanh về cơ bản là nhỏ nếu so với các hiện tượng xã hội. Do các hiện tượng xã hội được hình thành từ các yếu tố tâm trí như niềm tin, mong muốn, kỳ vọng v.v..., những thứ luôn thay đổi và khác nhau từ cá nhân này đến cá nhân khác nên số lượng biến cần thiết để mô tả chúng sẽ nhiều vô kể. Chúng là những hiện tượng phức khiến chúng ta không thể áp dụng phương pháp nghiên cứu mà các nhà khoa học tự nhiên tiến hành để tìm ra các quy luật, và sau đó, áp dụng những quy luật này để giải thích các hiện tượng đơn giản hơn của thế giới tự nhiên. Tức là chúng ta không thể quan sát hiện tượng, đưa ra phỏng thuyết (conjecture) về sự hình thành hiện tượng, sau đó cô lập hiện tượng trong những điều kiện lý tưởng để tiến hành thí nghiệm thử sai. May mắn là con người lại có cấu trúc tâm trí giống nhau nên những nhà nghiên cứu xã hội khi nghiên cứu một hiện tượng nào đó có thể dùng phương pháp nội quan (introspection) để tìm ra các phần tử tâm trí đơn giản có liên quan mà tất cả chúng ta quen thuộc, sau đó áp dụng phương pháp nhân-quả-di-truyền để tìm ra các nguyên lý chi phối sự hình thành hiện tượng đó từ những loại phần tử tâm trí đơn giản đó, và chấp nhận việc hầu như không thể dùng các biện pháp thực nghiệm để khả phủ (falsify) một lý thuyết nào đó về các hiện tượng phức<sup>18</sup>.

### **Những luận đề quan trọng của Hayek trên khía cạnh phương pháp luận**

Việc phát hiện ra bản chất của hiện tượng xã hội là hiện tượng phức, nhưng lại là hiện tượng được cấu tạo từ những phần tử tâm trí mà chúng ta có thể hiểu được vì chúng ta đều có một cấu trúc tâm trí chung, đã đưa Hayek đến những luận đề quan trọng.

Trước hết, Hayek khẳng định rằng tồn tại một hệ thống lý thuyết thuần túy, tổng quát về các hiện tượng xã hội. Hệ thống lý thuyết này không phụ thuộc vào lịch sử. Ngay từ khi loài người có lịch sử thì cấu trúc tâm trí của con người thời đó với chúng ta bây giờ phải là giống nhau. Con người tiền sử ắt phải có hành động có chủ đích, có niềm tin, có mong muốn, có kỳ vọng v.v... Nếu không như thế thì chúng ta đang nói về một giống loài khác chứ không phải là loài người. Và bởi vì khoa học xã hội là khoa học nghiên cứu về những hiện tượng hình

---

<sup>17</sup> Thực ra thì tính phức của các hiện tượng xã hội được ông đề cập nhiều lần trong cuốn *Cuộc cách mạng ngược*. Tuy nhiên, chúng không được trình bày một cách hệ thống như ở những bài luận trong cuốn *The Studies* (1967), *sđd*.

<sup>18</sup> Nguyên văn Hayek viết: “do vậy, tiến bộ khoa học phải tiến bước theo hai nhánh: một mặt dĩ nhiên chúng ta phải cố gắng tiến hành khả phủ các lý thuyết của chúng ta ở mức độ cao nhất có thể, thì mặt khác chúng ta phải tiến về cái lĩnh vực nơi mà chúng ta càng đạt được tiến bộ thì chúng ta phải chấp nhận mức độ khả phủ thấp hơn. Đây là cái giá mà chúng ta phải trả để có được tiến bộ trong lĩnh vực nghiên cứu hiện tượng phức.” (Hayek, 1967, *tài liệu ngay trên*., tr. 29).

thành từ các hành động có chủ đích của con người nên những lý thuyết xã hội được xây dựng một cách đúng đắn hoàn toàn có thể giải thích được những hiện tượng ở những thời điểm khác nhau miễn là sự kết hợp của những phần tử tâm trí mà lý thuyết đó mô tả xuất hiện tại thời điểm mà lý thuyết muốn giải thích. Như Hayek viết: “Nơi mà hiểu biết của chúng ta không thể vươn tới, nơi mà chúng ta không còn có thể nhận ra được các phạm trù của tư duy, rằng chúng tương tự như những phạm trù mà chúng ta dùng để suy nghĩ, thì đây là nơi mà lịch sử không còn thuộc lịch sử nhân loại. Và chính xác tại điểm đó, và chỉ tại điểm đó, các lý thuyết tổng quát của lĩnh vực khoa học xã hội mới không còn hợp lệ nữa” (tr. 147). Kết luận này của Hayek đã góp phần quan trọng vào việc bác bỏ chủ nghĩa duy lịch sử, thứ chủ nghĩa cho rằng các lý thuyết xã hội chỉ có thể đúng trong từng giai đoạn đoạn lịch sử, rằng bản thân lịch sử xã hội diễn tiến theo những quy luật nhất định từ thấp lên cao. Nó đã góp phần không nhỏ vào việc đánh đổ hệ tư tưởng của chủ nghĩa toàn trị trong thế kỷ XX.

Luận đề quan trọng tiếp theo là lý thuyết về hiện tượng xã hội cần phải hướng vào hệ thống các quy tắc hành xử (rules of conduct) trong cộng đồng. Như đã đề cập, hiện tượng xã hội được cấu thành từ các phần tử tâm trí như niềm tin, mong muốn, kỳ vọng, niềm tin v.v... của các cá nhân. Nhưng những phần tử có vai trò quan trọng trong việc tạo ra trật tự của hiện tượng xã hội lại chịu sự chi phối bởi một số lượng nhất định các quy tắc ứng xử trong xã hội. Chính những quy tắc đó mới đóng vai trò giúp cho tương tác giữa các cá nhân diễn ra theo một trật tự nhất định, giúp các cá nhân đối mặt với sự bất trắc của thế giới xung quanh do sự khiếm khuyết về tri thức mang tính bản thể của mình<sup>19</sup>. Hay nói cách khác, chúng là tri thức xã hội cho phép các cá nhân điều chỉnh các kế hoạch hành động của mình qua các quá trình học hỏi sao cho các kế hoạch của họ trở nên ngày càng tương hợp với nhau, qua đó hình thành các trật tự tự phát trong xã hội. Và chúng ta, những nhà nghiên cứu, chỉ có thể tái dựng lại được cấu trúc có trật tự của hiện tượng xã hội bằng cách khám phá các quy tắc hành xử chi phối hành động của các cá nhân; đó cũng chính là đóng góp thực sự của các nhà nghiên cứu cho khoa học xã hội, vì rằng cá nhân bình thường hiếm khi nhận ra được mình đang bị chi phối bởi những quy tắc hành xử gì và vì thế anh ta chỉ có thể đưa ra được những quan niệm đại chúng về các hiện tượng xã hội. Hayek chính là người đã dẫn thân nghiên cứu về sự tiến hoá của các hệ thống các quy tắc hành xử trong suốt cuộc đời còn lại của mình qua các tác phẩm *Law, Legislation and Liberty* [Luật, luật pháp, và tự do] (1973, 1976, 1979) và *The*

---

<sup>19</sup> Hayek viết: “Các qui tắc là các dụng cụ giúp chúng ta đương đầu với sự vô minh có tính cấu tạng (constitutional ignorance) của chúng ta” (Hayek, 1976, *Law, Legislation, and Liberty*, Vol. 2: *The Mirage of Social Justice*, London: Routledge & Kegan Paul, tr.8). Hay ở một nơi khác, “ Sự cần thiết phải tin vào các qui tắc trừu tượng để duy trì một trật tự tự phát là hệ quả của việc vô minh và bất trắc” (*tài liệu ngay trên*, tr. 127).

*Fatal Conceit: The Errors of Socialism* [Sự tự phụ chết người: Những sai lầm của chủ nghĩa xã hội] (1988). Trong những tác phẩm ấy ông đã chỉ ra rằng một xã hội tự do hoàn toàn có thể vận hành trong trật tự dựa trên những quy tắc, những luật lệ minh bạch và phổ quát, được chọn lọc qua quá trình thử sai của các tương tác giữa các cá nhân trong xã hội thay vì bị dẫn dắt và chỉ huy bởi một trí tuệ cá nhân hoặc tập thể nào đó.

Một luận đề tiếp nữa là, lý thuyết về hiện tượng xã hội cần phải là lý thuyết về quá trình hình thành hiện tượng (process theory). Đây là luận điểm rút ra được từ việc phương pháp nghiên cứu đúng đắn các hiện tượng xã hội phải là phương pháp nhân-quả-di-truyền. Trong con mắt của Hayek, mọi lý thuyết đều tước bỏ một phần sự thật, nhưng lý thuyết tĩnh về trạng thái cân bằng của xã hội lại là lý thuyết tước bỏ đi phần sự thật chính yếu nhất bởi vì nó loại bỏ tính nhân-quả của hiện tượng<sup>20</sup>. Theo phương pháp nhân-quả-di-truyền, để hiểu được hành động con người chúng ta phải xuất phát từ các mong muốn và niềm tin ẩn sau hành động. Các mong muốn và niềm tin này sẽ khiến cho người hành động xây dựng kế hoạch để thoả mãn các mong muốn đó, và thực hiện một loạt các hành động ngắn hạn để hoàn thành kế hoạch đặt ra. Tương tự, để hiểu được các kết quả của thị trường, chúng ta cũng phải xuất phát từ các mong muốn và niềm tin của các cá nhân tham gia vào thị trường, xem xét sự hình thành các kế hoạch cá nhân dựa trên những niềm tin nhất quán nhằm thoả mãn các mong muốn của họ, xem xét việc các cá nhân khám phá những sai sót trong niềm tin khi việc thực thi kế hoạch không thành công, và xem xét việc họ sửa chữa lại các kế hoạch để khắc phục các sai sót<sup>21</sup>. Khái niệm trạng thái cân bằng mà Hayek xây dựng có lẽ là ví dụ tiêu biểu nhất trong số những đóng góp của ông về lý thuyết quá trình hình thành hiện tượng trong lĩnh vực kinh tế. Trong bài luận “Economics and Knowledge” (1937), ông đã từ bỏ khái niệm cân bằng tĩnh tại truyền thống trong kinh tế học rằng cân bằng là một trạng thái tại đó mức cung hàng hoá và mức cầu hàng hoá ngang bằng nhau. Thay vì đó, ông mô tả cân bằng là một trạng thái tại đó các kế hoạch của các cá nhân tương hợp với nhau sao cho ước muốn của tất cả đều thoả mãn<sup>22</sup>. Điều này giúp ông và các nhà kinh tế sau này đưa được các yếu tố về sự truyền tải và

---

<sup>20</sup> Theo Cadwell, B. (2000), *sđđ*.

<sup>21</sup> Xem Cowan, R. (1994), ‘Causation and Genetic Causation in Economic Theory’. trong Boettke, Peter J. (biên tập), *The Elgar Companion to Austrian Economics*, Hants, England: Edward Elgar, tr. 63-71.

<sup>22</sup> “Kỳ thực khái niệm cân bằng chỉ đơn thuần hàm ý rằng viễn kiến của các thành viên khác nhau trong xã hội theo một nghĩa hẹp sẽ trở nên chuẩn xác. Nó phải chuẩn xác theo nghĩa kế hoạch của từng người được xây dựng dựa trên kỳ vọng về những hành động được dự định thực hiện bởi những người khác và tất cả những kế hoạch hành động này được dựa trên kỳ vọng về cùng một tập các dữ kiện bên ngoài, sao cho dưới một số điều kiện nhất định không ai có bất kỳ lý do gì để thay đổi các kế hoạch của mình. Do vậy, viễn kiến chuẩn xác không phải là một điều kiện ban đầu, bắt buộc phải tồn tại để có khả năng xuất hiện sự cân bằng như người ta đôi khi vẫn được hiểu. Thay vì thế, nó là điểm đặc trưng cố hữu của một trạng thái cân bằng.” (Hayek, F. A. (1948 [1937]), ‘Economics and Knowledge’, trong *Individualism and Economic Order*, Chicago: The University of Chicago Press, 33-56, tr. 42).

sử dụng tri thức vào trong các mô hình lý thuyết kinh tế để mô tả thị trường như là một quá trình liên tục, tại đó các cá nhân khám phá ra các sai sót và khắc phục sai sót để sao cho các kế hoạch của mình tương hợp với kế hoạch của các cá nhân khác<sup>23</sup>. Trong giai đoạn sau của cuộc đời, ông tiếp tục mở rộng ý tưởng này sang việc mô tả sự tiến hoá của hệ thống các quy tắc hành xử trong xã hội, rằng xã hội tự do là xã hội tại đó các quy tắc hành xử đúng đắn hơn sẽ được các cộng đồng thử nghiệm, lựa chọn và lan truyền rộng khắp.

Luận đề quan trọng cuối cùng trong hệ thống phương pháp luận của Hayek mà tôi muốn đề cập ở đây là tính hạn chế của lý thuyết xã hội trong việc giải thích và dự báo các hiện tượng xã hội trong thực tế. Bởi các hiện tượng xã hội là hiện tượng phức, được kết thành từ một số lượng vô cùng lớn các mối quan hệ giữa các phần tử đơn lẻ, chúng ta không thể nào quan sát được toàn bộ chúng. Cái mà chúng ta có thể làm là nhận biết được các loại mối quan hệ và mô tả một loại hiện tượng nào đó như là một tập của một số lượng nhất định các mối quan hệ bền vững giữa các phần tử. Chúng ta cần lưu ý rằng mối quan hệ ở đây chính là quy tắc hành xử hay tri thức chung mà các cá nhân chia sẻ. Trong kinh tế học, các mức giá cả của các loại hàng hoá khan hiếm chính là một trong các loại quy tắc hành xử như vậy. Căn cứ vào các mức giá cả cũng như sự thay đổi của chúng, các cá nhân tự động điều chỉnh kế hoạch của mình để phản ánh tình trạng khan hiếm nguồn nhiên liệu, sự thay đổi công nghệ và sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng. Một số nhà kinh tế, Léon Walras chẳng hạn, đã sử dụng hệ thống các phương trình đồng thời để thể hiện các mối quan hệ chung giữa các mức giá cả và khối lượng hàng hoá được bán hay mua để mô tả sự vận hành của nền kinh tế. Chúng ta cần lưu ý, trong ví dụ này, hệ thống phương trình đồng thời của Walras chỉ cho chúng ta biết về mô thức của mối quan hệ kinh tế trong xã hội, nhưng nó lại không cho chúng ta biết gì về một tình trạng cụ thể của nền kinh tế bởi vì chúng ta không thể nào biết được hệ số hay hằng số gắn với các biến số của các phương trình ở một thời điểm cụ thể nào đó<sup>24</sup>. Việc chúng ta chỉ biết được các mối quan hệ bền vững giữa các phần tử cấu thành hiện tượng phức nhưng lại không biết được các hằng số xác lập các mối quan hệ cụ thể đã dẫn Hayek đi đến kết luận rằng trong lĩnh vực nghiên cứu các hiện tượng phức, các dự báo chính xác là không thể; điều chúng ta có thể làm là “dự báo mô thức” cũng như “giải thích nguyên lý vận hành” của hiện tượng. Khi các nhà kinh tế nói rằng, giả sử các yếu tố khác giữ nguyên (*ceteris paribus* assumption), mức tiêu thụ một sản phẩm nào đó sẽ giảm nếu chính phủ đánh thuế tiêu thụ hàng hoá đó, thì đó là một dự báo mô thức vì họ không thể dự đoán được tiến trình sắp tới

---

<sup>23</sup> Xem Hayek (1978), *sđđ*; Kirzner (2000), *sđđ*.

<sup>24</sup> Hayek, F. A. (1967), *sđđ*, tr. 22-42.

của các mức giá cụ thể trong thực tế tiếp theo sẽ như thế nào do có nhiều yếu tố tác động mà mô hình dự báo của họ không kiểm soát được. Tương tự, khi các nhà kinh tế nói về các kết cục cụ thể, chẳng hạn khi một số doanh nghiệp tham gia vào một cartel, thì đó là một giải thích nguyên lý chi phối quá trình tương tác giữa các doanh nghiệp chứ không phải là khẳng định về một tiến trình tương tác diễn ra trong thực tế giữa các doanh nghiệp. Có quá nhiều yếu tố chi phối sự hình thành của một hiện tượng thực tế mà chúng ta không biết hoặc không thể kiểm soát được khiến cho chúng ta không thể nói chắc được về điều gì diễn ra trong thực tiễn<sup>25</sup>.

## **Tầm nhìn của Hayek trên khía cạnh phương pháp luận trong lĩnh vực kinh tế học**

Phần còn lại của bài viết này được dành để nói về sự phát triển của kinh tế học hiện đại trong thời gian sau Thế chiến thứ II. Bởi Hayek hầu như không còn hoạt động trong lĩnh vực kinh tế kỹ thuật chuyên sâu sau khi ông sang Mỹ vào đầu thập kỷ 1950, nên chúng ta rất khó có thể đánh giá được ảnh hưởng của ông lên những nhà kinh tế khác về sau này trên khía cạnh phương pháp luận, trừ một số ít những nhà kinh tế trường phái Áo tiếp tục phát triển những ý tưởng kinh tế kỹ thuật của ông tiêu biểu như Ludwig Lachmann, Israel Kirzner, Roger Garrison, Gerald O'Driscoll, và nhiều người khác nữa<sup>26</sup>. Tuy nhiên, bằng cách đổi chiều khuynh hướng phát triển của kinh tế học trên khía cạnh phương pháp luận với những nguyên lý nền tảng cũng như luận đề quan trọng trong hệ thống phương pháp luận của Hayek được trình bày ở trên chúng ta có thể thấy được một phần nào đó tầm nhìn trước thời đại của ông khi coi kinh tế học là một chuyên ngành nghiên cứu về hiện tượng phức.

Trên khía cạnh nguyên lý nền tảng, ngày nay việc coi đối tượng nghiên cứu của kinh tế học là hiện tượng phức đã nhận được sự đồng thuận rộng rãi. Nhóm các nhà kinh tế theo nhánh lý thuyết hiện tượng phức như Brian Arthur, Steven N. Durlauf và David Lane hiển nhiên tuyên bố điều này<sup>27</sup>. Các nhà kinh tế vi mô, từ lý thuyết trò chơi, chẳng hạn Robert

---

<sup>25</sup> Nguyên văn Hayek viết: “Trong khi chúng ta có thể giải thích được cái nguyên lý chi phối các hiện tượng nhất định và có thể từ tri thức đó loại trừ khả năng dẫn đến những kết cục nhất định, chẳng hạn các sự kiện xảy ra đồng thời nhất định, thì tri thức của chúng ta sẽ vẫn chỉ có tính loại trừ; nghĩa là nó sẽ chỉ đơn thuần cho phép chúng ta loại trừ được trước một số kết cục nào đó nhưng không cho phép chúng ta thu hẹp được vùng khả năng xảy ra các kết cục ở mức độ đủ lớn sao cho chỉ còn lại duy nhất một trường hợp.” (ch. 4)

<sup>26</sup> Theo hiểu biết của tôi, những cái tên liệt kê ở đây là những người có các tác phẩm cũng như tự tuyên bố về sự hàm ơn ảnh hưởng tri thức của F. A. Hayek đối với sự nghiệp trí tuệ của mình.

<sup>27</sup> Xem Phillip W. Anderson, Kenneth J. Arrow, and David Pines (biên tập) (1988), *The Economy as an Evolving Complex System*, Santa Fe Institute. [Proceedings of the Global Economy Workshop held at the Santa Fe Institute in September, 1987.]; W. Brian Arthur, Steven N. Durlauf, and David Lane (biên tập) (1997), *The*

Axelrod hay Martin Shubik<sup>28</sup>, cho đến lý thuyết kinh tế thể chế mới như Oliver Williamson<sup>29</sup>, cũng khẳng định như vậy. Các nhà kinh tế vĩ mô luôn xác nhận các hiện tượng kinh tế thực rất phức tạp và các mô hình của họ là nhằm để nắm bắt được những mối quan hệ quan trọng nhất đằng sau các hiện tượng – bất kể rằng hầu hết các mô hình của họ đều là các mô hình tĩnh tại và do vậy, loại bỏ một cách có hệ thống yếu tố doanh nhân, yếu tố cấu trúc tư bản, cũng như yếu tố thời gian khỏi các mô hình của mình<sup>30</sup>. Chính Alan Greenspan, một nhà chính sách kinh tế kỳ cựu của Mỹ, cũng đã phải lên tiếng cảnh báo rằng hiện tượng kinh tế là hiện tượng phức<sup>31</sup>.

Việc chấp nhận kinh tế học là khoa học về hiện tượng phức còn thể hiện gián tiếp qua việc giới kinh tế gia từ lâu đã không còn coi trọng khả năng bác bỏ lý thuyết trên cả khía cạnh triết học và thực nghiệm. Xét trên khía cạnh triết học về khoa học, cách tiếp cận dựa trên chủ nghĩa cấu trúc đối với các lý thuyết khoa học (structuralist approach to scientific theories) của Frederick Suppe và mô hình các chương trình nghiên cứu khoa học (methodology of scientific research programs) của Imr s Lakatos đã dần thay thế cho mô hình khả phủ (falsibility) của Karl Popper để quyết định đâu là lý thuyết kinh tế thực sự có giá trị và đâu là không có giá trị<sup>32</sup>. Trên bình diện thực nghiệm, giới kinh tế lượng đã không coi việc kiểm

---

*Economy as an Evolving Complex System II*, SFI Studies in the Sciences of Complexity, Volume XXVII, Addison Wesley.

<sup>28</sup> Xem Robert Axelrod (1997). *The Complexity of Cooperation: Agent-Based Models of Competition and Collaboration*. Princeton, New Jersey: Princeton University Press; Martin Shubik (1997), "Game Theory, Complexity, and Simplicity: Part I", *Complexity*, 3 (2), 39-46, Martin Shubik (1998). "Game Theory, Complexity, and Simplicity: Part II", *Complexity*, 3(3), 36-45. Martin Shubik (1998), "Game Theory, Complexity, and Simplicity Part III: Critique and Perspective", *Complexity*, 3(5), 34-46.

<sup>29</sup> Có thể tham khảo tác phẩm của một nhà nghiên cứu hàng đầu của nhánh kinh tế thể chế mới, Williamson, O. (1985), *The Economic Institutions of Capitalism: Firms, Markets, Relational Contracting*, New York: the Free Press. Williamson đã coi ý tưởng tính phức của các hiện tượng kinh tế mà F.A. Hayek đưa ra có tầm quan trọng tương đương với ý tưởng của Ronald Coase về chi phí giao dịch (tr. 8 và 9).

<sup>30</sup> Xem Snowdon, B. and H.R. Vane (2005), *Modern Macroeconomics: Its Origin, Development and Current State*, Cheltenham: Edward Elgar.

<sup>31</sup> Trong một bài phát biểu về chính sách tiền tệ Alan Greenspan nhận xét: “Vấn đề của chúng ta phải đương đầu... không phải là sự phức tạp trong quá trình ra quyết định chính sách của chúng ta, mà là sự phức tạp kinh khủng của một nền kinh tế toàn cầu, nơi các mối quan hệ ẩn đằng sau liên tục thay đổi” (Greenspan, Alan (2004), ‘Risk and Uncertainty in Monetary Policy’, *The American Economic Review*, 94(2), tr. 33-40).

<sup>32</sup> Đề sáng tỏ hơn luận điểm này có lẽ chúng ta cần điểm lại một chút sự phát triển của nhánh triết học về lý thuyết khoa học. Vào những năm 1920, trường phái thực chứng logic ở Vienna (tiêu biểu là Otto Neurath, Herbert Feigl, Carl Menger, Kurt G del và Rudolph Carnap) đã kế thừa và phát triển quan điểm của David Hume vào thế kỷ XVIII rằng tri thức khoa học xuất phát từ hai nguồn: diễn dịch từ các tiền đề không thể bác bỏ (indisputable axioms) và quy nạp tổng quát từ dữ liệu thực nghiệm. Những loại tri thức khác đều bị coi là siêu hình phi khoa học (unscientific metaphysic).

Tuy nhiên, vào những năm 1930, Karl Popper đã phê phán nguồn gốc quy nạp của tri thức khoa học. Phép quy nạp rơi vào trường hợp nguy hiểm logic: A ngụ ý B; nếu B đúng thì A đúng. Theo Popper một suy luận đúng phải là: A ngụ ý B; nếu B sai thì A sai. Hay nói cách khác các bằng chứng thực nghiệm không thể nói gì về chân tính của một lý thuyết; nó chỉ có thể cho ta biết nguy tính của lý thuyết. Vì vậy khoa học không thể đi bằng con đường tổng quát hoá từ thực nghiệm mà phải đi theo con đường: phỏng thuyết (conjecture), kiểm nghiệm (tests), và loại bỏ các lý thuyết không đúng với thực nghiệm (empirical rejections). Những lý thuyết qua được càng



nghiệm lý thuyết là một mục tiêu chính yếu của mình. Vai trò chính của nó giờ đây là tìm cách đo lường các tham số (parameters) được các lý thuyết kinh tế mô tả trên cơ sở những dữ liệu thống kê<sup>33</sup>. Ngay cả nhánh kinh tế học thí nghiệm (experimental economics), một nhánh được xem là có nỗ lực lớn nhất trong việc khả phủ các lý thuyết kinh tế, cũng đã phải thừa nhận những khó khăn khó có thể vượt qua để kiểm nghiệm bác bỏ những lý thuyết liên quan

---

hiều các kiểm nghiệm khó thì càng gần với sự thật hơn (xem Popper, Karl. (1959), *The Logic of Scientific Discovery*, London: Hutchison).

Nhưng cách tiếp cận của Popper chỉ áp dụng tốt đối với trường hợp các dự đoán thực nghiệm suy diễn từ lý thuyết có mức độ xác định cao, chẳng hạn vật lý cơ học. Trong trường hợp các dự đoán thực nghiệm phụ thuộc nhiều vào các lý thuyết khác hay các giả định hỗ trợ về môi trường xung quanh thì cách tiếp cận của Popper trở nên có vấn đề. Pierre Duhem và Willard O. Quine là những người đã phát hiện ra vấn đề này (Duhem, P. ([1914] 1991), *The Aim and Structure of Physical Theory*, Princeton: Princeton University Press; Quine, W. ([1953] 1980), "Two Dogmas of Empiricism," trong *From a Logical Point of View*, London: Harvard University Press). Luận đề Duhem-Quine, rằng việc tiến hành kiểm nghiệm một giả thuyết khoa học riêng rẽ là bất khả vì công việc này luôn đòi hỏi phải có ít nhất một giả thuyết hỗ trợ về môi trường xung quanh, trở thành tiền đề quan trọng, mở ra những hướng đi mới trong triết học về khoa học.

Tiếp thu luận đề này, cùng với luận đề của Thomas Kuhn về sự chuyển dịch các paradigm lý thuyết khoa học, Imré Lakatos đã hiệu chỉnh lại cách tiếp cận khả phủ của thầy mình, Karl Popper, thành cách tiếp cận theo các chương trình nghiên cứu khoa học (methodology of scientific research programs) (Lakatos, Imré. (1970) "Falsification and the Methodology of Scientific Research Programmes," trong Lakatos and Alan Musgrave (biên tập), *Criticism and the Growth of Knowledge*. Cambridge: Cambridge University Press, 1970). Theo quan niệm của Lakatos, khoa học không phải là một tập các lý thuyết khoa học cạnh tranh lẫn nhau mà là một tập các chương trình nghiên cứu khoa học cạnh tranh lẫn nhau. Mỗi một chương trình bao gồm (i) một số các định đề cốt yếu gọi là lõi gốc (hard-core), (ii) các cách thức, chỉ dẫn tiến hành nghiên cứu (heuristics) để phát triển chương trình, và (iii) các định đề vành đai (protective belt) triển khai từ các định đề cốt yếu. Giờ đây, thay vì đánh giá từng lý thuyết riêng biệt, chúng ta đánh giá toàn bộ chương trình về những gì nó có khả năng giải thích và những gì nó không có khả năng giải thích. Các chương trình vì thế chỉ điều chỉnh các định đề vành đai dựa trên các chỉ dẫn nghiên cứu chứ không đụng chạm gì đến lõi gốc của mình. Sự thành công của một chương trình là khả năng nó giải thích được nhiều hiện tượng bất thường và dự đoán được nhiều thực tế mới hơn so với các chương trình cạnh tranh khác.

Tuy nhiên cách tiếp cận của Lakatos bị phê phán là mới chỉ dừng ở mức độ mô tả. Nó không giúp cho các nhà khoa học biết được làm thế nào để phát triển lĩnh vực khoa học của mình. Gần đây, một cách tiếp cận mới, với tên gọi là cách tiếp cận theo chủ nghĩa cấu trúc (structuralist approach) (cũng đôi khi được gọi là cách tiếp cận ngữ nghĩa (semantic approach) hay cách tiếp cận mô hình lý thuyết (model-theoretic approach)) đối với các lý thuyết khoa học, do triết gia người Mỹ Patrick Suppes kiến lập, khơi gợi từ công trình của nhà logic học Alfred Tarski về các mô hình hình thức, đã gây được chú ý đối với giới nghiên cứu, đặc biệt là trong kinh tế học (Suppes, Patrick (1962) "Models of Data", trong Nagel, Ernest, Suppes, Patrick and Tarski, Alfred (biên tập) *Logic, Methodology and Philosophy of Science: Proceedings of the 1960 International Congress*, Stanford: Stanford University Press, tr. 252-61). Nội dung cốt yếu của cách tiếp cận này là nó coi một lý thuyết bao gồm hai bộ phận không thể tách biệt: phần "lý thuyết" dưới dạng một hệ thống các định đề xây dựng từ một số nhất định các tiên đề và phần "thực nghiệm" có dạng là một tập các mô hình ứng dụng dựa trên phần "lý thuyết" và các công cụ thực nghiệm. Công việc nghiên cứu trong thực tế sẽ bao gồm cả hai phần song song: mở rộng (hay loại bớt) các mô hình ứng dụng dựa trên các kết quả thực nghiệm và mở rộng (hay loại bớt) các định đề để cho phép tạo ra nhiều loại mô hình ứng dụng thiết thực hơn nữa. Hai lĩnh vực nghiên cứu này được tiến hành khá độc lập, song hành và hỗ trợ lẫn nhau, sản sinh ra ngày càng nhiều tri thức mới trong lĩnh vực của mình, nhưng không có kết quả nào trong lĩnh vực này khiến cho một kết quả nào khác trong lĩnh vực kia bị loại bỏ hoàn toàn, bởi khi một mô hình ứng dụng bị thực tế bác bỏ chúng ta có thể điều chỉnh hoặc phân lý thuyết hoặc phân công cụ thực nghiệm. Như vậy, theo thuyết cấu trúc về lý thuyết khoa học, việc quyết định liệu một lý thuyết có giá trị hay không tùy thuộc hoàn toàn vào khả năng ứng dụng thức tiễn của nó trong công việc hàng ngày của các nhà nghiên cứu, cả lý thuyết lẫn thực nghiệm.

<sup>33</sup> Xem một trích đoạn gần đây: "Kinh tế lượng có nhiều mục tiêu đáng rất ít hoặc chẳng đáng gì đến việc kiểm nghiệm các lý thuyết. Ngay cả một nhà kinh tế lượng hàng đầu như Hendry (1980, tr. 27-28), người luôn nói rằng ba qui tắc vàng của kinh tế lượng là "kiểm nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm" cũng không quan tâm lắm đến việc kiểm nghiệm trực tiếp các lý thuyết thông qua việc thoả mãn các thủ tục thống kê" (Hoover, K. D. (2006), 'The Methodology of Econometrics', trong Mill, T.C. và K. Patterson (biên tập.), *Handbooks of Econometrics, volume 1: Theoretical Econometrics*, Palgrave MacMillan, tr. 61-87).

đến những hiện tượng phức tạp hơn, và gần đây nó đã chuyển mục tiêu sang việc hoàn thiện “công nghệ” thí nghiệm, nhằm giảm bớt các lỗi trong thí nghiệm và qua đó hỗ trợ cho các nghiên cứu lý thuyết trong kinh tế học<sup>34</sup>. Tất cả những điều này minh chứng cho sự tiên đoán của Hayek rằng chúng ta phải trả giá cho việc giảm mức độ khả phủ lý thuyết khi tiến vào lãnh địa hiện tượng phức.

Bây giờ ta xét đến các luận đề mà Hayek rút ra từ những nguyên lý của mình. Vì điều kiện không cho phép nên tôi chỉ điếm qua một số nội dung chính; độc giả muốn tìm hiểu sâu các khía cạnh liên quan có thể tham khảo các tài liệu được đề cập trong các chú thích tương ứng. Liên quan đến hệ luận thứ nhất, kinh tế học hiện đại sau Thế chiến thứ II về cơ bản đã rời bỏ chủ nghĩa duy lịch sử mà Hayek và Popper phê phán trong thập niên 1940. Chỉ có rất ít người còn tiếp tục theo đuổi kinh tế học Mác-xít và kinh tế học thể chế (cũ) – các trường phái kinh tế thu hút được khá nhiều nhà kinh tế trong giai đoạn đầu của thế kỷ XX, vốn tin rằng lịch sử thực sự có quy luật hoặc ta có thể khám phá ra các quy luật kinh tế bằng cách nghiên cứu mang tính qui nạp các hiện tượng lịch sử. Các nhà kinh tế sau này, dù nghiên cứu về kinh tế vĩ mô hay vi mô, dùng mô hình toán học hay thuần túy ngôn từ, đều xây dựng các lý thuyết của mình bằng phương pháp diễn dịch từ những tiền đề ban đầu. Kinh tế học tân cổ điển là một ví dụ tiêu biểu. Từ một số những tiền đề ban đầu về sở thích và công nghệ sản xuất các nhà kinh tế đã xây dựng được cả một hệ thống lý thuyết về cung, cầu, thị trường, v.v... mà không cần phải đề cập đến bất kỳ điều kiện lịch sử nào. Các nhà kinh tế thuộc trường phái này cũng đã sử dụng các lý thuyết này để giải thích các hiện tượng kinh tế ở mọi thời đại và mọi địa phương, nơi các điều kiện mà các lý thuyết đó mô tả xuất hiện. Mục đích của việc sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu lịch sử là để làm cho các sự kiện lịch sử được xâu kết lại thành những câu chuyện có ý nghĩa và trí tuệ<sup>35</sup>. Hay nói cách khác, luận đề mà Hayek bảo vệ về sự tồn tại của hệ thống lý thuyết không phụ thuộc vào lịch sử được chấp nhận rộng rãi trong kinh tế học hiện đại.

Từ vài thập niên cuối thế kỷ XX, kinh tế học đã bắt đầu tập trung vào việc nghiên cứu các quy tắc hành xử trong xã hội. Các nhánh lý thuyết kinh tế như kinh tế thể chế mới, lý thuyết

---

<sup>34</sup> Xem Smith, V. (2002), ‘Method in Experiment: Rhetoric and Reality’, *Experimental Economics*, 5, tr. 91-110. Trong bài luận này Smith đã dùng luận đề Duhem-Quine và một số nội dung của cách tiếp cận theo chủ nghĩa cấu trúc (xem chú thích số 30 ở trên) để bảo vệ vị trí của kinh tế học thí nghiệm trong lĩnh vực kinh tế học nói chung.

<sup>35</sup> Douglass North (1990) viết: “viết về lịch sử là xây dựng một câu chuyện nhất quán về một khía cạnh của đời sống con người theo thời gian. Câu chuyện được xây dựng như thể chỉ tồn tại trong tâm trí con người. Chúng ta không tái tạo quá khứ; chúng ta xây dựng những câu chuyện về quá khứ. Nhưng để trở thành câu chuyện lịch sử hay, câu chuyện đó phải có logic và nhất quán, và phải được xây dựng trên nền của lý thuyết và chứng cứ sẵn có” (tr. 131).

hiện tượng phức, lý thuyết trò chơi và kinh tế thí nghiệm đều dành sự chú ý đặc biệt vào việc nghiên cứu về vai trò cũng như sự hình thành của các thể chế trong xã hội. Trong tất cả các nhánh lý thuyết này, tiền đề về sự phân hữu tri thức trong xã hội mà Hayek khám phá ra từ năm 1937 luôn được đưa vào ở những cấp độ khác nhau để xác lập vai trò của các quy tắc ứng xử và thể chế xã hội như là những công cụ giúp các cá nhân đối mặt với sự thiếu hụt tri thức có tính hiến trạng (constitutional) của con người. Có thể nói hệ luận của Hayek về mục tiêu của kinh tế học nên hướng tới việc nghiên cứu vai trò của các quy tắc ứng xử là một trong những gợi ý quan trọng nhất mà Hayek đã đưa ra đối với các nhà kinh tế thể hệ sau này<sup>36</sup>.

Ý tưởng của Hayek rằng lý thuyết kinh tế phải là lý thuyết về quá trình không được chú ý nhiều trong kinh tế học hiện đại, nơi phân tích cân bằng tĩnh vẫn chiếm vị trí thượng phong. Một nguyên nhân chủ yếu khiến nó không được chú ý bởi hướng đi này rất khó ứng dụng toán học. Trước hết cần phải khẳng định rằng Hayek không phản đối việc sử dụng toán học trong việc *mô tả các mối quan hệ tương đối bền vững* đằng sau một loại hiện tượng kinh tế nhất định nào đó<sup>37</sup>. Tuy nhiên, Hayek lại nghi ngờ khả năng của toán học trong việc *mô tả quá trình* hình thành cũng như biến đổi của hiện tượng kinh tế trong thế giới thực, nơi chúng ta không thể bỏ qua các yếu tố bất trắc của môi trường, sự khiếm khuyết tri thức của con người, khả năng sáng tạo và học hỏi của con người, và sự điều chỉnh các kế hoạch liên tục của các cá nhân sao cho tương hợp lẫn nhau<sup>38</sup>. Bên cạnh những nhà kinh tế thuộc trường phái

---

<sup>36</sup> Tham khảo một bài giảng của Roger B. Myerson, một trong những người vừa được trao giải Nobel năm 2007 để nắm được sự phát triển của hướng nghiên cứu các thể chế xã hội trong thời gian vài thập kỷ gần đây, và ghi nhận của ông về các gợi ý của Hayek về hướng nghiên cứu này (Myerson, R. (2006), 'Fundamental Theory of Institutions: A Lecture in Honour of Leo Hurwicz', *The Hurwicz Lecture, presented at the North American Meetings of the Econometric Society*, tại trường đại học tổng hợp Minnesota, 22, tháng 6, 2006). Cũng tham khảo một bài luận của C. Mantzavinos, D. C. North và S. Shariq (2004), 'Learning, Institutions, and Economic Performance', *Perspectives on Politics*, 2 (1), tr. 75-84, để thấy được vị trí của ý tưởng phân hữu tri thức trong kinh tế học thể chế mới. Các tác giả này đã trích câu sau của Hayek "các thói quen và kỹ năng của chúng ta, các thái độ cảm xúc của chúng ta, các công cụ và các định chế của chúng ta—tức tất cả các thích ứng với kinh nghiệm quá khứ, những thứ vốn liên tục tiến triển bằng cách loại bỏ có chọn lọc những cái không phù hợp" (Hayek, F. A. 1960. *The Constitution of Liberty*. London: Routledge and Kegan Paul, tr. 26) như là một gợi ý quan trọng cần phải lý giải tiếp. Độc giả có thể xem thêm C. Mantzavinos (2001). *Individuals, Institutions, and Markets*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

<sup>37</sup> Hayek lưu ý: "Có lẽ cần phải nhấn mạnh rằng không nhất thiết phải tồn tại mối quan hệ giữa việc sử dụng toán học trong các ngành khoa học xã hội với các nỗ lực đo lường các hiện tượng xã hội – như những người vốn chỉ có trình độ toán học sơ cấp thường tin vào. Toán học có thể – và có lẽ đúng thể trong kinh tế học – là công cụ hoàn toàn không thể tách rời để mô tả các thể loại nhất định các mối quan hệ có cấu trúc phức tạp, dù rằng có thể chúng ta không có cơ hội để biết được các trị số của các tham số (magnitudes) cụ thể (được gọi bằng một cái tên gây nhầm lẫn là "hàng số") có mặt trong các công thức mô tả các cấu trúc đó." (chú thích 8, ch. 4).

<sup>38</sup> Có thể tham khảo quan điểm của Hayek về vai trò và giới hạn của toán học trong kinh tế học trong đoạn trích dưới đây: "Do đó, việc một nhà kinh tế danh tiếng như giáo sư Schumpeter khinh suất sa vào bẫy tạo ra bởi tính hai mặt của thuật ngữ "dữ liệu đã biết" hầu như không thể biện bạch rằng đó chỉ là một lỗi nhỏ. Nó gọi cho chúng ta một cái gì đó hơn nữa về sai lầm nền tảng của phương pháp tiếp cận vốn có thói quen bỏ qua phần cốt

kinh tế Áo, những người kiên trì tiếp tục hướng nghiên cứu coi lý thuyết kinh tế phải là lý thuyết về quá trình thị trường<sup>39</sup>, nhiều nhóm học giả đã bắt đầu quay trở lại quan điểm này trong vài thập kỷ gần đây. Trong việc ứng dụng toán học, đáng kể nhất phải kể đến nhánh lý thuyết hiện tượng phức, với các nghiên cứu về đường-lệ-thuộc (path-dependence), các hệ thống động phi tuyến tính (non-linear dynamics) và các hệ thống tiến hoá (evolutionary systems)<sup>40</sup>. Lý thuyết trò chơi (game theory) cũng đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào hướng đi này. Khác với các mô hình phương trình đồng thời trong phân tích cân bằng của kinh tế học tân cổ điển chính thống, các mô hình toán học của lý thuyết trò chơi đã mang nhiều đặc điểm của lý thuyết quá trình như xem xét đến các yếu tố chủ quan trong kế hoạch hành động của các tay chơi, nhìn nhận sự hình thành của nhiều trạng thái cân bằng là kết quả của quá trình tương tác mang tính chiến lược khác nhau của các tay chơi, và đã đưa được yếu tố học hỏi vào trong mô hình phân tích; nó cũng coi sự phối kết các kế hoạch (coordination) là vấn đề trung tâm của phân tích kinh tế, và trở thành công cụ để xem xét đến sự hình thành của các định chế và trật tự tự phát như Hayek gợi ý<sup>41</sup>.

Luận đề cuối cùng trong hệ thống phương pháp luận của Hayek về khả năng dự báo hạn chế của các lý thuyết kinh tế có lẽ là điều khó được giới kinh tế tin vào chủ nghĩa thực chứng chấp nhận nhất - và điều này, như Caldwell nhận xét, đáng được coi là “một trong những điều kỳ bí nhất của thế kỷ XX”<sup>42</sup>. Kinh tế lượng thực sự rơi vào khủng hoảng vào cuối thập kỷ 1970, khi các dự báo của các mô hình của nó tỏ ra thất bại, và đặc biệt là sau khi Robert Lucas đưa giả thiết kỳ vọng thuần lý (rational expectation) để phê phán việc sử dụng các mô

---

yếu của các hiện tượng mà chúng ta phải giải quyết: đó là sự không hoàn thiện không thể tránh được của tri thức con người và do vậy, đòi hỏi cần có một cơ chế để truyền đạt và tiếp thu tri thức một cách không ngừng nghỉ. Bất kỳ phương pháp tiếp cận nào, ví dụ phương pháp được sử dụng nhiều trong kinh tế toán với hệ thống các phương trình đồng thời, mà để giải được chúng thì cần giả thiết *tri thức* của mọi người tương ứng với các *điều kiện* khách quan của một trạng thái nhất định nào đó, sẽ loại bỏ một cách có hệ thống vấn đề được xem là nhiệm vụ chính mà chúng ta phải giải thích. Tôi không phủ nhận là trong chuyên ngành của chúng ta, phương pháp phân tích cân bằng có một vai trò quan trọng. Nhưng khi nó được đẩy tới điểm, khiến cho một số nhà tư tưởng hàng đầu của chúng ta tin rằng trạng thái mà nó mô tả có liên quan trực tiếp với lời giải đáp cho những vấn đề thực tiễn thì đó là đỉnh điểm mà chúng ta phải ghi nhớ rằng: nó chẳng đụng chạm gì hết tới quá trình xã hội, và rằng: nó chẳng qua chỉ là một công cụ sơ đẳng, hữu ích cho công việc nghiên cứu vấn đề kinh tế chính yếu của xã hội.” (Hayek, 1948 [1945], ‘The Use of Knowledge in Society’, trong *Individualism and Economic Order*, Chicago: The University of Chicago Press, tr. 91)

<sup>39</sup> Tham khảo các tác phẩm tiêu biểu: O’Driscoll, G. (1977). *Op. cit.*; Lachmann, L. (1986). *The Market as an Economic Process*, New York: Basil Blackwell; Kirzner, I. (2000), *op. cit.*.

<sup>40</sup> Tham khảo các tác phẩm tiêu biểu: Day, Richard H. (1994). *Complex Economic Dynamics, Volume I: An Introduction to Dynamical Systems and Market Mechanisms*. Cambridge, MA: MIT Press; Arthur, W. Brian, Steven N. Durlauf, and David A. Lane (eds.) (1997), *Op. cit.*; Rosser, J. Barkley, Jr. (1999). ‘On the Complexities of Complex Economic Dynamics’, *Journal of Economic Perspectives*, 13(4), 169-192.

<sup>41</sup> Về sự gần gũi giữa lý thuyết trò chơi với các nguyên lý của trường phái kinh tế Áo, đặc biệt của Hayek, tham khảo Foss, N. (2004). ‘Austrian Economics and Game Theory: A Stocktaking and an Evaluation’, *The Review of Austrian Economics*, 13(1), tr. 41-58.

<sup>42</sup> Caldwell, B. (2000), *op. cit.*

hình kinh tế lượng cho việc hoạch định chính sách<sup>43</sup>. Lucas lập luận rằng, các mô hình kinh tế lượng dựa vào các quyết định của các thành viên trong xã hội để ước lượng các biến số. Nhưng các thành viên trong xã hội không những chỉ căn cứ vào hàm mục tiêu của mình mà còn vào cả các biến số của chính các mô hình mà chính phủ định áp dụng. Hay nói cách khác, các dự báo của các mô hình sẽ trở thành sai bởi sự tồn tại của kỳ vọng thuần lý của các thành viên trong xã hội. Sau thập kỷ 1970, kinh tế lượng đã có nhiều điều chỉnh về phương pháp luận, thậm chí theo các nhánh đối lập nhau, như cách tiếp cận rút gọn mang tính xác suất (probabilistic-reduction approach) nói chung và của trường phái kinh tế London (LSE approach) nói riêng hướng vào việc xử lý số liệu, xây dựng các cấu trúc mối quan hệ số liệu thuần túy, và giảm thiểu sự phụ thuộc của mô hình thực nghiệm với lý thuyết, hoặc như cách tiếp cận hiệu chuẩn (calibration approach) của nhóm gắn với hai nhà kinh tế Finn Kydland và Edward Prescott, đối lập với nhánh LSE, hướng tới việc gắn chặt các mô hình định lượng với lý thuyết, tạo ra những nền kinh tế “nhân tạo” để kiểm nghiệm lý thuyết<sup>44</sup>. Ngay cả với những cố gắng như thế thì những kết quả của kinh tế lượng vẫn chẳng khả quan hơn nhiều. Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ quá trình phát triển của kinh tế lượng, Roger Backhouse kết luận như sau: “bất chấp nỗ lực khổng lồ, bất chấp tốc độ tăng chóng mặt của năng lực tính toán [nhờ máy điện toán], và bất chấp sự phát triển của các kỹ thuật thống kê ngày càng phức tạp, kinh tế lượng đã thất bại trong việc đưa ra những quy luật định tính (quantitative laws), điều đã từng được rất nhiều nhà kinh tế tin tưởng là có thể”<sup>45</sup>. Có lẽ đã đến lúc giới kinh tế lượng cần phải tỉnh táo nhìn lại niềm tin vào chủ nghĩa thực chứng và suy xét lại một cách nghiêm túc luận điểm của Hayek rằng chúng ta chỉ có thể tiến hành dự báo mô thức chứ không thể dự báo được sự kiện bởi vì tính phức của các sự kiện xã hội.

## Một số lưu ý cuối cùng

Hayek viết những bài luận này trong những năm khốc liệt nhất của Thế chiến thứ II với mong muốn chỉ ra một sự thật hiển nhiên: sự khiếm khuyết mang tính bẩm sinh của tâm trí con người. Bất cứ khi nào chúng ta không chịu chấp nhận sự thật ấy, không coi đó là xuất

---

<sup>43</sup> Lucas, R. E. (1976). *Econometric policy evaluation: A critique*. Trong K. Brunner & A. H. Meltzer (biên tập), *The Philips Curve and Labor Markets, Vol 1 of Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy* (pp. 19-46). Amsterdam: North-Holland Publishing Company.

<sup>44</sup> Xem Hoover, K. D. (2006), ‘The Methodology of Econometrics’, trong Mill, T.C. và K. Patterson (biên tập), *Handbooks of Econometrics, volume 1: Theoretical Econometrics*, tr. 61-87, Palgrave MacMillan.

<sup>45</sup> Backhouse, Roger. 1997. *Truth and Progress in Economic Knowledge*. Cheltenham: Edward Elgar, tr. 136. Cũng xem nhiều đoạn trong Spanos, A. (2006), ‘Econometrics Restrospect and Prospect’, trong Mill, T.C. và K. Patterson (biên tập), *Handbooks of Econometrics, volume 1: Theoretical Econometrics*, tr. 3-60. Palgrave MacMillan, đặc biệt phần §1.1.2.

phát điem để định hướng tư duy và hành động của mình, chúng ta ắt sẽ phạm phải sai lầm cả trên bình diện học thuật lẫn trên bình diện thực tiễn. Ông đã kiên trì xây dựng hệ thống phương pháp luận của mình và triển khai các ứng dụng trên tiền đề đó. Và có lẽ chúng ta cũng không nên quá ngạc nhiên khi thấy rằng những gì ông viết hơn 60 năm trước đây lại đúng cho ngày hôm nay đến như vậy. Và cũng sẽ không quá bất ngờ nếu như: “hoàn toàn có thể là kinh tế học của thế kỷ XXI sẽ còn chịu ảnh hưởng của Hayek nhiều hơn kinh tế học của thế kỷ XX”<sup>46</sup>.

Chấp nhận sự hữu hạn của tri thức con người, chúng ta sẽ dễ dàng chấp nhận sự tồn tại của trật tự tự phát hay “bàn tay vô hình” dẫn dắt các cá nhân, dù theo đuổi các mục tiêu cá nhân của mình, nhưng kết cục lại đem lại lợi ích cho những người khác. Trật tự đó được tạo ra từ hoạt động của con người nhưng lại không do một cá nhân nào thiết kế ra. Nó giúp các cá nhân khác phục được sự khiếm khuyết trí tuệ của mình thông qua sự bù đắp trí tuệ của những người khác. Đây phải được xem như là một tiền đề tư tưởng quan trọng bậc nhất để xây dựng một xã hội hiện đại vì tự do, hoà bình, và thịnh vượng.

Chấp nhận sự hữu hạn của tri thức con người, chúng ta cũng dẹp bỏ được ảo tưởng về sự tồn tại của một “học thuyết” khoa học xã hội nào đó làm “kim chỉ nam” để thiết kế hay cải tạo xã hội. Chúng ta có thể xây dựng các lý thuyết về các hiện tượng xã hội, nhưng ứng dụng của chúng chỉ dừng ở mức độ giải thích nguyên lý hay dự báo mô thức, hoặc góp phần vào điều chỉnh các định chế có tính phổ quát trong xã hội theo hướng hiệu quả hơn. Nhận biết được hạn chế của lý thuyết trong lĩnh vực khoa học xã hội như vậy sẽ khiến chúng ta trở nên khiêm tốn hơn rất nhiều. Chúng ta hãy một lần nữa lắng nghe Hayek đúc kết về vai trò của kinh tế học: “điều mà chúng ta có thể biết trong lĩnh vực kinh tế học thực sự ít ỏi so với kỳ vọng của người đời”<sup>47</sup>.

---

<sup>46</sup> Caldwell, B. (2000), *sđđ.*

<sup>47</sup> Hayek, F. A. (1983), ‘Nobel Prize-Winning Economist’, *Transcript of an oral history interview conducted in 1978 under the auspices of the Oral History Program, University Library, UCLA*. Copyright 1983, Regents of the University of California. tr. 258, trích lại từ Caldwell, B. (2000), *tài liệu ngay trên*.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

*High Economic Growth*  
*Sustainable Development*  
*Sound Macroeconomy*

## LIÊN HỆ

**Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)**

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 704, Nhà E4,  
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - Máy lẻ: 704

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

*Innovative Policies*  
*Sustainable Development*  
*Sound Macroeconomy*

© 2009 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

*Creative Destruction*